

Số: **3401** /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **31** tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 8474/STC-NSNN ngày 19 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 (các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTT. UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó CT. UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Út

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 31/12/2025

của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	58.778.057
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	52.899.742
1	Thu NSDP hưởng 100%	14.096.500
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	38.803.242
II	Thu bổ sung từ NSTW	2.077.643
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.077.643
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	413.000
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.381.572
B	TỔNG CHI NSDP	58.778.057
I	Tổng chi cân đối NSDP	57.842.444
1	Chi đầu tư phát triển	26.686.200
2	Chi thường xuyên	29.408.395
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	85.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.910
5	Dự phòng ngân sách	1.658.439
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	935.613
1	- Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	935.613
2	- Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-
III	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	(0)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 3401 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	47.508.577
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	42.636.362
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.077.643
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.077.643
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	413.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.381.572
II	Chi ngân sách	48.514.677
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	32.577.771
2	Chi bổ sung cho ngân sách dưới	15.936.906
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	15.936.906
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	26.200.286
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	10.263.380
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	15.936.906
-	Thu bổ sung cân đối	15.936.906
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	26.200.286
1	Chi nhiệm vụ ngân sách cấp xã	26.200.286

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	100.400.000	52.899.742
I	Thu nội địa	76.900.000	52.899.742
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.650.000	1.727.500
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.750.000	2.345.750
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.800.000	10.991.042
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.450.000	6.335.290
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000	5.428.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	623.000	191.160
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	299.000	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	324.000	191.160
7	Lệ phí trước bạ	1.800.000	1.800.000
8	Thu phí, lệ phí	835.000	625.000
-	Phí và lệ phí trung ương	210.000	-
-	Phí và lệ phí địa phương	625.000	625.000
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400	400
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.200.000	1.760.000
12	Thu tiền sử dụng đất	19.000.000	15.200.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.000	10.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.060.000	4.060.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000	219.500
16	Thu khác ngân sách	2.450.000	1.434.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.600	1.600
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp NN	570.000	570.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	23.500.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	20.502.800	
2	Thuế xuất khẩu	223.000	
3	Thuế nhập khẩu	2.408.600	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	207.900	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	104.200	
6	Thu khác	53.500	
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Đính kèm Quyết định số 3204 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

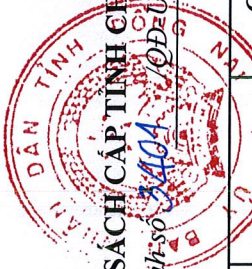
STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.842.444	31.642.158	26.200.286
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.842.444	31.642.158	26.200.286
I	Chi đầu tư phát triển	26.686.200	20.562.801	6.123.399
1	Chi đầu tư các Dự án (XDCB tập trung)	6.014.100	4.123.791	1.890.309
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.200.000	12.184.912	3.015.088
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.060.000	2.841.998	1.218.002
4	Chi đầu tư từ nguồn vay bội chi	999.100	999.100	
5	Chi đầu tư phát triển khác	413.000	413.000	-
	Chi Ngân hàng chính sách xã hội, chi các quỹ ngoài ngân sách (nguồn xổ số kiến thiết)	413.000	413.000	
II	Chi thường xuyên	29.408.395	9.895.508	19.512.887
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.720.579	3.804.883	10.915.696
2	Chi khoa học và công nghệ	722.900	476.888	246.012
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (nợ lãi vay đầu tư)	85.500	85.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.910	3.910	
V	Dự phòng ngân sách	1.658.439	1.094.439	564.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	935.613	935.613	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026(Đính kèm Quyết định số 3401 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	47.579.064
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	15.936.906
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	31.642.158
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	20.562.801
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	4.123.791
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.184.912
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.841.998
4	Chi đầu tư từ nguồn vay bội chi	999.100
5	Chi đầu tư phát triển khác	413.000
II	Chi thường xuyên	9.895.508
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.804.883
2	Chi khoa học và công nghệ	476.888
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	85.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.910
V	Dự phòng ngân sách	1.094.439
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026
(Đính kèm Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	TỔNG SỐ	32.577.771	20.562.801	9.895.508	85.500	3.910	1.094.439	935.613	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9.895.508		9.895.508							
1	Ban chỉ đạo biên giới tỉnh	11.306	-	11.306							
2	Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng	22.000		22.000							
3	BQL các Khu công nghiệp, Khu kinh tế	43.362		43.362							
4	BQL các KCN, Khu kinh tế (TT Khai thác hạ tầng KCN)	1.500		1.500							
5	BQL các Khu công nghiệp, Khu kinh tế (TT Ứng dụng CNSH)	9.690		9.690							
6	BQL cửa khẩu chính Hoàng Diệu	100		100							
7	BQL cửa khẩu chính Lộc Thịnh	100		100							
8	BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh	35.000		35.000							
9	BQL Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	2.700		2.700							
10	Bảo hiểm Xã hội tỉnh ĐN	602.049		602.049							
11	Báo và Phát thanh, Truyền hình ĐN	99.919		99.919							
12	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh ĐN	137.690		137.690							
13	Công an tỉnh ĐN	60.678		60.678							
14	Đại học Đồng Nai	119.030		119.030							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
15	Đoàn Luật sư	220		220							
16	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo tỉnh Đồng Nai	1.154		1.154							
17	Hội Chiến sĩ CM bị địch bắt, tù đầy	2.925		2.925							
18	Hội chữ thập đỏ	7.497		7.497							
19	Hội Cựu Thanh niên xung phong	4.633		4.633							
20	Hội Khuyến học	4.154		4.154							
21	Hội Luật gia	2.119		2.119							
22	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	2.685		2.685							
23	Hội Người cao tuổi	3.314		3.314							
24	Hội người mù	3.377		3.377							
25	Hội nhà báo	2.308		2.308							
26	Hội Sinh viên	2.636		2.636							
27	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8.436		8.436							
28	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	61.239		61.239							
29	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	15.959		15.959							
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7.400		7.400							
31	Liên minh Hợp tác xã	11.705		11.705							
32	Sở Công thương	72.691		72.691							
33	Sở Dân tộc và Tôn giáo	29.247		29.247							
34	Sở Giáo dục và đào tạo	2.146.473		2.146.473							
35	Sở Khoa học công nghệ	152.923		152.923							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LẠI VAY ĐẦU TƯ	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
36	Sở Ngoại vụ	20.544		20.544							
37	Sở Nội vụ	990.607		990.607							
38	Sở Nông nghiệp và Môi trường	292.022		292.022							
39	Sở Tài chính	43.143		43.143							
40	Sở Tư pháp	27.613		27.613							
41	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	253.507		253.507							
42	Sở Xây dựng	315.038		315.038							
43	Sở Y tế	1.404.183		1.404.183							
44	Thanh tra nhà nước	71.188		71.188							
45	Trường Cao đẳng Bình Phước	29.749		29.749							
46	Trường CĐ Kỹ thuật Đồng Nai	57.686		57.686							
47	Trường CĐ nghề Công nghệ cao ĐN	34.686		34.686							
48	Trường CĐ Y tế Đồng Nai	21.569		21.569							
49	Trường Chính trị Đồng Nai	27.659		27.659							
50	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	73.650		73.650							
51	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	28.748		28.748							
52	Văn phòng UBND tỉnh	87.438		87.438							
53	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	26.139		26.139							
54	Văn phòng Tỉnh ủy	325.564		325.564							
55	Chi khác	3.848		3.848							
56	Dự toán chưa phân bổ	2.072.708		2.072.708							

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

(Đính kèm Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh)

họ và tên số 3101 /QĐ-UBND ngày 31

[illegible]

3

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										CHI HOẠT ĐỘNG CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
41	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	253.507	79.299	100	1.550	58.638		92.452	-	1.520	19.738			
42	Sở Xây dựng	315.038								272.963	42.075			
43	Sở Y tế	1.404.183	4.500	36.492	1.234.644									
44	Thanh tra nhà nước	71.188									33.139	95.408		
45	Trường Cao đẳng Bình Phước	29.749	29.749								71.188			
46	Trường CĐ Kỹ thuật Đồng Nai	57.686	57.686											
47	Trường CĐ nghề Công nghệ cao ĐN	34.686	34.686											
48	Trường CĐ Y tế ĐN	21.569	21.569											
49	Trường Chính trị Đồng Nai	27.659	27.659											
50	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	73.650												
51	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	28.748									73.650			
52	Văn phòng UBND tỉnh ĐN	87.438									28.748			
53	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	26.139								26.132	61.306			
54	Văn phòng Tỉnh ủy	325.564	2.882	41.780					1.483	24.656				
55	Chi khác	3.848									280.902			
56	Dự toán chưa phân bổ	2.072.708	1.282.621	221.681	20.000					250.000	298.406			

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Đính kèm Quyết định số 3401 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
1	An Lộc	59	59	59	100	59	100	100
2	An Phước	59	59	59	100	59	100	100
3	An Viễn	59	59	59	100	59	100	100
4	Bảo Vinh	59	59	59	100	59	100	100
5	Bàu Hàm	59	59	59	100	59	100	100
6	Biên Hòa	59	59	59	100	59	100	100
7	Bình An	59	59	59	100	59	100	100
8	Bình Lộc	59	59	59	100	59	100	100
9	Bình Long	59	59	59	100	59	100	100
10	Bình Minh	59	59	59	100	59	100	100
11	Bình Phước	59	59	59	100	59	100	100
12	Bình Tân	59	59	59	100	59	100	100
13	Bom Bo	59	59	59	100	59	100	100
14	Bù Đăng	59	59	59	100	59	100	100
15	Bù Gia Mập	59	59	59	100	59	100	100
16	Cẩm Mỹ	59	59	59	100	59	100	100
17	Chơn Thành	59	59	59	100	59	100	100
18	Đa Kia	59	59	59	100	59	100	100
19	Đại Phước	59	59	59	100	59	100	100
20	Đak Lua	59	59	59	100	59	100	100
21	Đak Nhau	59	59	59	100	59	100	100
22	Đắk Ô	59	59	59	100	59	100	100
23	Dầu Giây	59	59	59	100	59	100	100
24	Định Quán	59	59	59	100	59	100	100
25	Đồng Phú	59	59	59	100	59	100	100
26	Đồng Tâm	59	59	59	100	59	100	100
27	Đồng Xoài	59	59	59	100	59	100	100
28	Gia Kiệm	59	59	59	100	59	100	100
29	Hàng Gòn	59	59	59	100	59	100	100
30	Hố Nai	59	59	59	100	59	100	100
31	Hưng Phước	59	59	59	100	59	100	100
32	Hưng Thịnh	59	59	59	100	59	100	100

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
33	La Ngà	59	59	59	100	59	100	100
34	Lộc Hưng	59	59	59	100	59	100	100
35	Lộc Ninh	59	59	59	100	59	100	100
36	Lộc Quang	59	59	59	100	59	100	100
37	Lộc Tấn	59	59	59	100	59	100	100
38	Lộc Thành	59	59	59	100	59	100	100
39	Lộc Thạnh	59	59	59	100	59	100	100
40	Long Bình	59	59	59	100	59	100	100
41	Long Hà	59	59	59	100	59	100	100
42	Long Hưng	59	59	59	100	59	100	100
43	Long Khánh	59	59	59	100	59	100	100
44	Long Phước	59	59	59	100	59	100	100
45	Long Thành	59	59	59	100	59	100	100
46	Minh Đức	59	59	59	100	59	100	100
47	Minh Hưng	59	59	59	100	59	100	100
48	Nam Cát Tiên	59	59	59	100	59	100	100
49	Nghĩa Trung	59	59	59	100	59	100	100
50	Nha Bích	59	59	59	100	59	100	100
51	Nhon Trạch	59	59	59	100	59	100	100
52	Phú Hòa	59	59	59	100	59	100	100
53	Phú Lâm	59	59	59	100	59	100	100
54	Phú Lý	59	59	59	100	59	100	100
55	Phú Nghĩa	59	59	59	100	59	100	100
56	Phú Riêng	59	59	59	100	59	100	100
57	Phú Trung	59	59	59	100	59	100	100
58	Phú Vinh	59	59	59	100	59	100	100
59	Phước An	59	59	59	100	59	100	100
60	Phước Bình	59	59	59	100	59	100	100
61	Phước Long	59	59	59	100	59	100	100
62	Phước Sơn	59	59	59	100	59	100	100
63	Phước Tân	59	59	59	100	59	100	100
64	Phước Thái	59	59	59	100	59	100	100
65	Sông Ray	59	59	59	100	59	100	100
66	Tà Lài	59	59	59	100	59	100	100
67	Tam Hiệp	59	59	59	100	59	100	100
68	Tam Phước	59	59	59	100	59	100	100
69	Tân An	59	59	59	100	59	100	100
70	Tân Hưng	59	59	59	100	59	100	100

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
71	Tân Khai	59	59	59	100	59	100	100
72	Tân Lợi	59	59	59	100	59	100	100
73	Tân Phú	59	59	59	100	59	100	100
74	Tân Quan	59	59	59	100	59	100	100
75	Tân Tiến	59	59	59	100	59	100	100
76	Tân Triều	59	59	59	100	59	100	100
77	Thanh Sơn	59	59	59	100	59	100	100
78	Thiện Hưng	59	59	59	100	59	100	100
79	Thọ Sơn	59	59	59	100	59	100	100
80	Thống Nhất	59	59	59	100	59	100	100
81	Thuận Lợi	59	59	59	100	59	100	100
82	Trần Biên	59	59	59	100	59	100	100
83	Trảng Bom	59	59	59	100	59	100	100
84	Trảng Dài	59	59	59	100	59	100	100
85	Trị An	59	59	59	100	59	100	100
86	Xuân Bắc	59	59	59	100	59	100	100
87	Xuân Định	59	59	59	100	59	100	100
88	Xuân Đông	59	59	59	100	59	100	100
89	Xuân Đường	59	59	59	100	59	100	100
90	Xuân Hòa	59	59	59	100	59	100	100
91	Xuân Lập	59	59	59	100	59	100	100
92	Xuân Lộc	59	59	59	100	59	100	100
93	Xuân Phú	59	59	59	100	59	100	100
94	Xuân Quế	59	59	59	100	59	100	100
95	Xuân Thành	59	59	59	100	59	100	100

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	Thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia		
	TỔNG SỐ	16.824.237	10.263.380	2.507.749	7.755.631	15.936.906	26.200.286
1	An Lộc	157.610	105.345	44.210	61.135	99.366	204.711
2	An Phước	403.300	251.040	29.200	221.840	62.480	313.520
3	An Viễn	213.960	155.043	19.610	135.433	113.726	268.769
4	Bảo Vinh	125.970	100.509	69.470	31.039	94.460	194.969
5	Bàu Hàm	80.255	57.447	22.665	34.782	179.711	237.158
6	Biên Hòa	389.510	235.624	71.200	164.424	97.968	333.592
7	Bình An	157.920	98.150	19.800	78.350	70.678	168.828
8	Bình Lộc	155.552	112.081	59.630	52.451	130.794	242.875
9	Bình Long	127.376	79.507	22.526	56.981	172.841	252.348
10	Bình Minh	275.760	184.258	31.640	152.618	169.633	353.891
11	Bình Phước	506.000	301.399	84.130	217.269	281.677	583.076
12	Bình Tân	32.400	17.729	7.600	10.129	204.962	222.691
13	Bom Bo	14.310	8.318	6.150	2.168	156.352	164.670
14	Bù Đăng	63.120	34.539	12.670	21.869	253.477	288.016
15	Bù Gia Mập	5.550	2.437	1.343	1.094	136.053	138.490
16	Cẩm Mỹ	99.258	64.111	15.715	48.396	238.566	302.677
17	Chơn Thành	298.340	196.904	38.170	158.734	108.611	305.515
18	Đa Kia	64.000	38.123	9.001	29.122	185.482	223.605
19	Đại Phước	361.900	150.685	51.120	99.565	182.407	333.092
20	Đak Lua	484	314	124	190	97.243	97.557
21	Đak Nhau	15.270	9.553	5.260	4.293	160.576	170.129
22	Đăk Ô	38.000	25.134	9.362	15.772	170.546	195.680
23	Dầu Giây	219.645	128.109	6.220	121.889	293.632	421.741
24	Định Quán	94.048	56.816	19.476	37.340	395.382	452.198
25	Đồng Phú	217.160	144.091	37.290	106.801	188.813	332.904
26	Đồng Tâm	85.690	54.878	14.550	40.328	167.960	222.838
27	Đồng Xoài	185.880	112.656	22.550	90.106	110.551	223.207
28	Gia Kiệm	85.525	54.975	12.800	42.175	281.883	336.858
29	Hàng Gòn	84.125	66.054	49.182	16.872	83.236	149.290
30	Hố Nai	327.400	189.050	26.200	162.850	127.675	316.725
31	Hưng Phước	74.265	45.402	2.965	42.437	79.828	125.230

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	Thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia		
32	Hưng Thịnh	128.210	87.688	22.200	65.488	195.210	282.898
33	La Ngà	28.839	16.627	4.467	12.160	197.438	214.065
34	Lộc Hưng	44.340	28.198	5.440	22.758	149.776	177.974
35	Lộc Ninh	88.860	51.407	13.300	38.107	195.127	246.534
36	Lộc Quang	26.630	16.164	5.430	10.734	159.979	176.143
37	Lộc Tấn	46.160	29.610	6.860	22.750	141.527	171.137
38	Lộc Thành	119.650	72.759	6.200	66.559	111.089	183.848
39	Lộc Thạnh	25.310	15.566	3.060	12.506	103.718	119.284
40	Long Bình	896.254	520.797	126.420	394.377	184.548	705.345
41	Long Hà	38.200	22.874	8.390	14.484	174.231	197.105
42	Long Hưng	402.410	247.042	58.800	188.242	117.582	364.624
43	Long Khánh	276.223	186.841	102.830	84.011	200.826	387.667
44	Long Phước	356.630	232.553	24.380	208.173	127.165	359.718
45	Long Thành	1.004.800	604.401	92.750	511.651	42.276	646.677
46	Minh Đức	55.724	35.049	4.394	30.655	114.031	149.080
47	Minh Hưng	243.131	162.869	20.711	142.158	68.899	231.768
48	Nam Cát Tiên	12.550	8.210	3.815	4.395	142.800	151.010
49	Nghĩa Trung	38.830	24.892	9.990	14.902	211.748	236.640
50	Nha Bích	121.477	81.950	11.427	70.523	115.629	197.579
51	Nhon Trạch	677.900	357.547	79.460	278.087	186.308	543.855
52	Phú Hòa	30.202	19.664	4.741	14.923	159.796	179.460
53	Phú Lâm	36.259	20.733	5.855	14.878	300.492	321.225
54	Phú Lý	10.325	5.796	2.210	3.586	98.454	104.250
55	Phú Nghĩa	38.800	21.178	10.810	10.368	220.229	241.407
56	Phú Riêng	105.000	64.302	12.940	51.362	211.464	275.766
57	Phú Trung	25.600	14.647	5.880	8.767	126.763	141.410
58	Phú Vinh	27.595	18.204	6.862	11.342	155.865	174.069
59	Phước An	355.250	175.981	53.600	122.381	165.290	341.271
60	Phước Bình	183.800	103.299	22.890	80.409	156.513	259.812
61	Phước Long	72.150	45.537	19.434	26.103	175.717	221.254
62	Phước Sơn	26.950	15.695	7.810	7.885	227.594	243.289
63	Phước Tân	344.241	203.123	48.700	154.423	58.666	261.789
64	Phước Thái	324.700	191.676	30.540	161.136	116.588	308.264
65	Sông Ray	39.823	24.931	11.078	13.853	178.943	203.874
66	Tà Lài	17.000	11.347	4.867	6.480	201.002	212.349
67	Tam Hiệp	803.287	459.952	92.780	367.172	63.664	523.616
68	Tam Phước	357.350	225.286	95.000	130.286	39.468	264.754

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	Thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia		
69	Tân An	146.820	95.184	13.110	82.074	130.628	225.812
70	Tân Hưng	45.490	29.775	6.270	23.505	193.819	223.594
71	Tân Khai	85.127	54.078	14.377	39.701	164.082	218.160
72	Tân Lợi	92.740	56.207	11.220	44.987	120.556	176.763
73	Tân Phú	81.298	52.363	18.236	34.127	346.797	399.160
74	Tân Quan	105.175	69.585	11.495	58.090	128.336	197.921
75	Tân Tiến	27.815	17.055	8.525	8.530	171.261	188.316
76	Tân Triều	661.219	418.446	54.900	363.546	174.801	593.247
77	Thanh Sơn	6.926	4.488	2.033	2.455	195.341	199.829
78	Thiện Hưng	74.070	43.768	9.710	34.058	261.119	304.887
79	Thọ Sơn	16.680	9.309	5.230	4.079	179.078	188.387
80	Thống Nhất	97.065	59.294	10.065	49.229	249.956	309.250
81	Thuận Lợi	54.010	34.383	6.270	28.113	161.602	195.985
82	Trần Biên	1.053.300	643.639	128.100	515.539	283.066	926.705
83	Trảng Bom	309.080	211.384	42.150	169.234	271.005	482.389
84	Trảng Dài	732.264	429.367	128.500	300.867	20.629	449.996
85	Trị An	107.520	63.178	16.830	46.348	265.199	328.377
86	Xuân Bắc	30.900	18.117	5.275	12.842	202.010	220.127
87	Xuân Định	51.480	30.203	6.370	23.833	191.420	221.623
88	Xuân Đông	70.976	46.431	11.526	34.905	224.649	271.080
89	Xuân Đường	64.395	43.830	9.700	34.130	153.243	197.073
90	Xuân Hòa	125.060	72.582	13.500	59.082	270.269	342.851
91	Xuân Lập	113.530	84.721	60.380	24.341	44.004	128.725
92	Xuân Lộc	165.740	103.746	25.880	77.866	411.839	515.585
93	Xuân Phú	18.875	11.626	3.735	7.891	164.014	175.640
94	Xuân Quế	62.694	37.968	12.422	25.546	122.300	160.268
95	Xuân Thành	33.945	17.977	3.790	14.187	142.899	160.876

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	-	-	-	
1	An Lộc	-	0	0	0
2	An Phước	-	0	0	0
3	An Viễn	-	0	0	0
4	Bảo Vinh	-	0	0	0
5	Bàu Hàm	-	0	0	0
6	Biên Hòa	-	0	0	0
7	Bình An	-	0	0	0
8	Bình Lộc	-	0	0	0
9	Bình Long	-	0	0	0
10	Bình Minh	-	0	0	0
11	Bình Phước	-	0	0	0
12	Bình Tân	-	0	0	0
13	Bom Bo	-	0	0	0
14	Bù Đăng	-	0	0	0
15	Bù Gia Mập	-	0	0	0
16	Cẩm Mỹ	-	0	0	0
17	Chơn Thành	-	0	0	0
18	Đa Kia	-	0	0	0
19	Đại Phước	-	0	0	0
20	Đak Lua	-	0	0	0
21	Đak Nhau	-	0	0	0
22	Đăk Ô	-	0	0	0
23	Dầu Giây	-	0	0	0
24	Định Quán	-	0	0	0
25	Đồng Phú	-	0	0	0
26	Đồng Tâm	-	0	0	0
27	Đồng Xoài	-	0	0	0
28	Gia Kiệm	-	0	0	0
29	Hàng Gòn	-	0	0	0

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
30	Hồ Nai	-	0	0	0
31	Hưng Phước	-	0	0	0
32	Hưng Thịnh	-	0	0	0
33	La Ngà	-	0	0	0
34	Lộc Hưng	-	0	0	0
35	Lộc Ninh	-	0	0	0
36	Lộc Quang	-	0	0	0
37	Lộc Tấn	-	0	0	0
38	Lộc Thành	-	0	0	0
39	Lộc Thạnh	-	0	0	0
40	Long Bình	-	0	0	0
41	Long Hà	-	0	0	0
42	Long Hưng	-	0	0	0
43	Long Khánh	-	0	0	0
44	Long Phước	-	0	0	0
45	Long Thành	-	0	0	0
46	Minh Đức	-	0	0	0
47	Minh Hưng	-	0	0	0
48	Nam Cát Tiên	-	0	0	0
49	Nghĩa Trung	-	0	0	0
50	Nha Bích	-	0	0	0
51	Nhon Trạch	-	0	0	0
52	Phú Hòa	-	0	0	0
53	Phú Lâm	-	0	0	0
54	Phú Lý	-	0	0	0
55	Phú Nghĩa	-	0	0	0
56	Phú Riêng	-	0	0	0
57	Phú Trung	-	0	0	0
58	Phú Vinh	-	0	0	0
59	Phước An	-	0	0	0
60	Phước Bình	-	0	0	0
61	Phước Long	-	0	0	0
62	Phước Sơn	-	0	0	0
63	Phước Tân	-	0	0	0
64	Phước Thái	-	0	0	0

STT	Tên đơn vị (xã/phường)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
65	Sông Ray	-	0	0	0
66	Tà Lài	-	0	0	0
67	Tam Hiệp	-	0	0	0
68	Tam Phước	-	0	0	0
69	Tân An	-	0	0	0
70	Tân Hưng	-	0	0	0
71	Tân Khai	-	0	0	0
72	Tân Lợi	-	0	0	0
73	Tân Phú	-	0	0	0
74	Tân Quan	-	0	0	0
75	Tân Tiến	-	0	0	0
76	Tân Triều	-	0	0	0
77	Thanh Sơn	-	0	0	0
78	Thiện Hưng	-	0	0	0
79	Thọ Sơn	-	0	0	0
80	Thống Nhất	-	0	0	0
81	Thuận Lợi	-	0	0	0
82	Trần Biên	-	0	0	0
83	Trảng Bom	-	0	0	0
84	Trảng Dài	-	0	0	0
85	Trị An	-	0	0	0
86	Xuân Bắc	-	0	0	0
87	Xuân Định	-	0	0	0
88	Xuân Đông	-	0	0	0
89	Xuân Đường	-	0	0	0
90	Xuân Hòa	-	0	0	0
91	Xuân Lập	-	0	0	0
92	Xuân Lộc	-	0	0	0
93	Xuân Phú	-	0	0	0
94	Xuân Quế	-	0	0	0
95	Xuân Thành	-	0	0	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2026		
		Tổng	Nguồn vốn NS tỉnh	Nguồn vốn NS xã
	TỔNG SỐ	27.208.813	20.316.502	6.892.311
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.273.200	19.380.889	6.892.311
1	Vốn ngân sách tập trung	5.713.395	3.823.086	1.890.309
a	Số tiết kiệm 5%	300.705	300.705	
b	Ngân sách tỉnh	3.823.086	3.823.086	
c	Ngân sách xã	1.890.309		1.890.309
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	15.200.000	11.416.000	3.784.000
a	Số tiết kiệm 5%	760.000	760.000	
b	Ngân sách tỉnh	10.656.000	10.656.000	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh		9.631.731	
-	Công tác đo vẽ bản đồ thu hồi đất		288.800	
-	Dự phòng chi lĩnh vực khoa học công nghệ và chuyển đổi số		735.469	
c	Ngân sách xã	3.784.000		3.784.000
3	Xổ số kiến thiết	4.060.000	2.841.998	
a	Số tiết kiệm 5%	203.000	203.000	
b	Ngân sách tỉnh	2.638.998	2.638.998	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	2.388.998	2.388.998	
-	Phân bổ cho dự án XHH	250.000	250.000	
c	Ngân sách xã	1.218.002		1.218.002
4	Bội chi ngân sách địa phương	999.100	999.100	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	935.613	935.613	0
1	Vốn trong nước			
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	928.613	928.613	0
	Trong đó:			
a	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	882.182	882.182	
b	Hỗ trợ có mục tiêu	0		
c	Số tiết kiệm 5%	46.431	46.431	
	Vốn xây dựng trường học cho các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai			
2	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	